



Anne Hill
International

UNIFORM

Price & Size Chart

Bảng giá và kích cỡ đồng phục

ACADEMIC YEAR (AY) 2026 – 2027

SCHOOL UNIFORM PRICE CHART AY 2026-27

BẢNG GIÁ ĐỒNG PHỤC NĂM HỌC 2026-27

01 Polo Shirt and **01** pair of Khaki Shorts/Skort + **01** PE Set (T-shirt & Shorts)*



Preschool

Primary
(Year 1 - Year 6)



Kindergarten & Above



Secondary
(Year 7 - Year 10)



Playgroup & Nursery

(*) Each student will receive 01 complimentary item of each uniform type.
(**) House T-shirts will be assigned according to each student's House allocation.

UNIFORM ITEM Tên trang phục		PRICE PER ITEM (VND) Đơn giá (VND)
Polo Shirt	Áo thun có cổ	340,000
Khaki Shorts/Skort	Quần/Váy Kaki	390,000
School Mascot T-shirt	Áo thun Mascot	310,000
House T-shirt	Áo thun House	310,000
PE Shorts	Quần đùi thể dục	290,000

PRESCHOOL POLO SHIRT SIZE CHART

BẢNG KÍCH CỠ ÁO THUN CÓ CỔ CHO HỌC SINH MẦM NON

(Unit: cm | Đơn vị: cm)

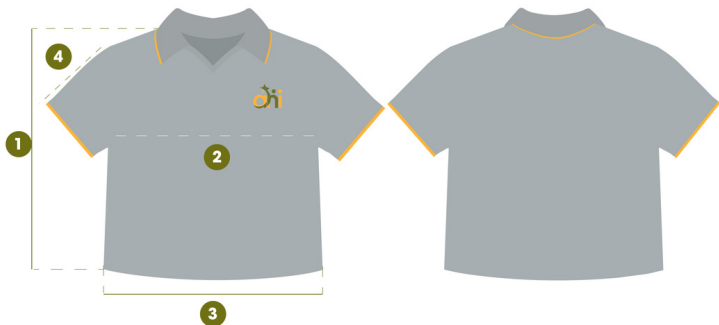
Boys

Girls

Size	1 Front Length <i>Chiều dài thân trước</i>	2 Bust Width <i>Ngang ngực (tại nách)</i>	3 Hem Width <i>Rộng gấu áo</i>	4 Sleeve Length <i>Chiều dài tay áo</i>
1	37	32	33.5	13.5
2	40	33.5	35	14.25
3	43	35	36.5	15
4	47	38	39.5	16
5	51	41	42.5	17
6	55	45	46.5	18
7	59	49	50.5	19

Front
Mặt trước

Back
Mặt sau



PRIMARY POLO SHIRT SIZE CHART

BẢNG KÍCH CỠ ÁO THUN CÓ CỔ CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

(Unit: cm | Đơn vị: cm)

Boys

Girls

Size	1 Front Length <i>Chiều dài thân trước</i>	2 Bust Width <i>Ngang ngực (tại nách)</i>	3 Hem Width <i>Rộng gấu áo</i>	4 Sleeve Length <i>Chiều dài tay áo</i>
3	45	34	34	13
4	47	36	36	13.5
5	49	38	38	14
6	51	40	40	14.5
7	53	42	42	15
8	55	45	45	15.5
9	57	48	48	16.5
10	61	51	51	17.5
11	65	54	54	18
12	65	57	57	18.5
13	67	60	60	18.5
14	69	63	63	19
15	72	65	65	19.5

Front
Mặt trước

Back
Mặt sau



SECONDARY POLO SHIRT SIZE CHART

BẢNG KÍCH CỠ ÁO THUN CÓ CỔ CHO HỌC SINH TRUNG HỌC

(Unit: cm | Đơn vị: cm)

Boys

Girls

Size	1 Front Length <i>Chiều dài thân trước</i>	2 Bust Width <i>Ngang ngực (tại nách)</i>	3 Hem Width <i>Rộng gấu áo</i>	4 Sleeve Length <i>Chiều dài tay áo</i>
7	53	42	42	15
8	55	45	45	15.5
9	57	48	48	16.5
10	61	51	51	17.5
11	65	54	54	18
12	65	57	57	18.5
13	67	60	60	18.5
14	69	63	63	19
15	72	65	65	19.5
16	72	66	66	20
17	74	67	67	20.5
18	74	68	68	21

Front
Mặt trước

Back
Mặt sau



PRESCHOOL KHAKI SHORTS SIZE CHART

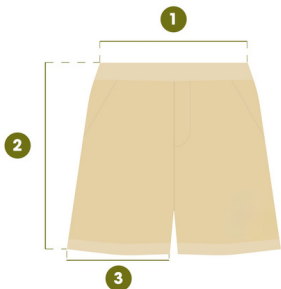
BẢNG KÍCH CỠ QUẦN KAKI CHO HỌC SINH MẦM NON

(Unit: cm | Đơn vị: cm)

Boys

Size	1 Waist Width Ngang eo (kéo nhẹ)	2 Side Length Chiều dài quần	3 Hem Width Rộng gấu quần
1	19	26	19.5
2	21	28	20.5
3	23	30	21.5
4	25	32	22.5
5	27	35	23.5

Front
Mặt trước



Back
Mặt sau



PRESCHOOL KHAKI SKORT SIZE CHART

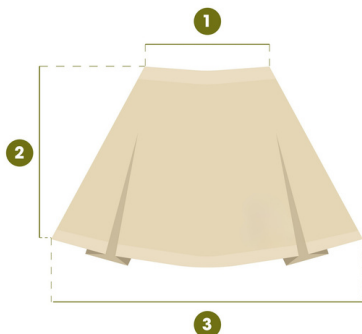
BẢNG KÍCH CỠ VÁY KAKI CHO HỌC SINH MẦM NON

(Unit: cm | Đơn vị: cm)

Girls

Size	1 Waist Width <i>Ngang eo (kéo nhẹ)</i>	2 Side Length <i>Chiều dài váy</i>	3 Hem Width <i>Rộng gấu váy</i>
1	15.5	27	42.5
2	17.5	29	44.5
3	19.5	31	46.5
4	21.5	33	48.5
5	23.5	35	50.5

Front
Mặt trước



Back
Mặt sau



PRIMARY & SECONDARY KHAKI SHORTS SIZE CHART

BẢNG KÍCH CỠ QUẦN KAKI CHO HỌC SINH TIỂU HỌC & TRUNG HỌC

(Unit: cm | Đơn vị: cm)

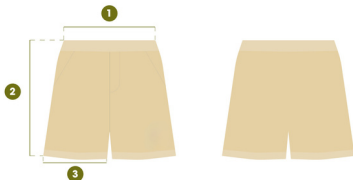
Boys

Size	1 Waist Width Ngang eo (kéo nhẹ)	2 Side Length Chiều dài quần	3 Hem Width Rộng gấu quần
3	22	34	22
4	24	36	23
5	26	38	24
6	28	40	25
7	30	42	26
8	32	44	27
9	34	46	28
10	36	48	29
11	37	48	30
12	38	50	31
13	39	50	32
14	40	52	33
15	41	52	34
16	42	54	35

Size 3 - 13

Front
Mặt trước

Back
Mặt sau

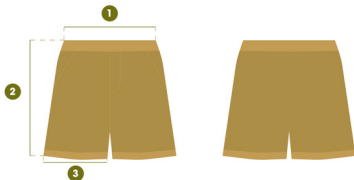


Primary
(Year 1 - Year 6)

Size 5 - 16

Front
Mặt trước

Back
Mặt sau



Secondary
(Year 7 - Year 10)

PRIMARY & SECONDARY KHAKI SKORT SIZE CHART

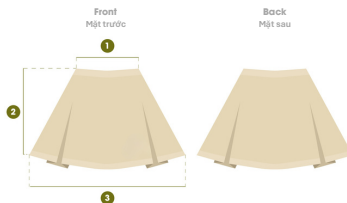
BẢNG KÍCH CỠ VÁY KAKI CHO HỌC SINH TIỂU HỌC & TRUNG HỌC

(Unit: cm | Đơn vị: cm)

Girls

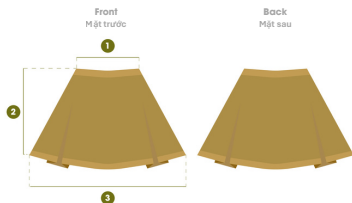
Size	1 Waist Width Ngang eo (kéo nhẹ)	2 Side Length Chiều dài váy	3 Hem Width Rộng gấu váy
1	18	32	61
2	20	34	63
3	22	36	65
4	24	38	67
5	26	40	69
6	28	42	71
7	30	44	73
8	32	46	75
9	34	48	77
10	36	50	79
11	37	51	81
12	38	52	83
13	39	53	85
14	40	54	87
15	41	55	89
16	42	56	91

Size 1 - 12



Primary
(Year 1 - Year 6)

Size 6 - 16



Secondary
(Year 7 - Year 10)

SCHOOL MASCOT & HOUSE T-SHIRTS SIZE CHART

BẢNG KÍCH CỠ ÁO THUN MASCOT & HOUSE

(Unit: cm | Đơn vị: cm)

Boys

Girls

Size	1 Front Length <i>Chiều dài thân trước</i>	2 Bust Width <i>Ngang ngực (tại nách)</i>	3 Hem Width <i>Rộng gấu áo</i>	4 Sleeve Length <i>Chiều dài tay áo</i>
1	37	32	33.5	13.5
2	40	33.5	35	14.25
3	43	35	36.5	15
4	47	38	39.5	16
5	51	41	42	17
6	55	45	46.5	18
7	59	49	50.5	19
8	61	51	52.5	19.75
9	63	53	54.5	20.5
10	65	55	56.5	21.25
11	67	57	58.5	22
12	69	59	60.5	22.75
13	71	61	62.5	23.5
14	73	63	64.5	24.25
15	75	65	66.5	25
16	77	67	68.5	25.75
17	79	69	70.5	26.5
18	81	71	72.5	27.25

Front
Mặt trước

Back
Mặt sau

Front
Mặt trước

Back
Mặt sau



PE SHORTS SIZE CHART

BẢNG KÍCH CỠ QUẦN ĐÙI THỂ DỤC

(Unit: cm | Đơn vị: cm)

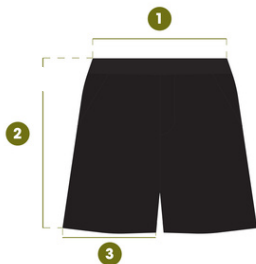
Boys

Girls

Size	1 Waist Width Ngang eo (kéo nhẹ)	2 Side Length Chiều dài quần	3 Hem Width Rộng gấu quần
1	18	31	16.5
2	20	33	16.5
3	22	35	17.5
4	24	37	17.5
5	26	40	18.5
6	28	43	19.5
7	30	46	20.5
8	32	49	21.5
9	34	52	22.5
10	36	55	23.5
11	38	55	24.5
12	40	57	25.5
13	42	59	26.5
14	44	61	27.5
15	46	63	28

Front
Mặt trước

Back
Mặt sau



**ACCESS THE
ONLINE ORDER FORM**